

Bản án số: 179/2024/HNGĐ - ST  
Ngày 19 - 8 - 2024  
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Chí Thêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Ông Nguyễn Tấn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc San - Thư ký Tòa án

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Minh D**, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Chị **Đặng Thị N**, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 5 năm 2024 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh **Lê Minh D** trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2014, sau khi quen biết tìm hiểu và được sự thống nhất hai bên gia đình anh và chị **N** đi đến hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33/2014, ngày 17/3/2014. Thời gian đầu hôn nhân hạnh phúc, nhưng đến năm 2023 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, anh chị không có tiếng nói chung. Mặc dù, bản thân và hai bên gia đình nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Anh xét thấy, hôn nhân giữa anh chị không có hạnh phúc, đời sống hôn nhân không hoà hợp, mục đích hôn nhân

không đạt được, anh không còn tình cảm với chị **N** và không muốn tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân hiện tại. Do đó, anh yêu cầu được ly hôn với chị **Đặng Thị N**.

Về con chung: Anh chị có ba con chung là **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2009; **Lê Thị Bảo T1**, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2014 và **Lê Ngọc Phương A**, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2019. Hiện nay, cháu **T** do chị **N** đang trực tiếp nuôi dưỡng, cháu **T1** và cháu **Phương A** do anh **D** đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh yêu cầu giao cháu **T** cho chị **N** nuôi dưỡng; anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **T1** và cháu **Phương A**. Anh và chị **N** không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh chị không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Anh chị không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là chị **Đặng Thị N** đã được Toà án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án theo giấy triệu tập và cũng không gửi cho Toà án văn bản ý kiến của mình nên không ghi nhận được ý kiến.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh **Lê Minh D** nộp đơn khởi kiện về việc xin ly hôn với chị **Đặng Thị N**. Khi khởi kiện, chị **N** cư trú tại **ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau**. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị **Đặng Thị N** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **N** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Anh **D** và chị **N** tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33/2014 ngày 17 tháng 3 năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Qua trình bày của anh **D** về nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh **D** và chị **N**, anh **D** yêu cầu được ly hôn với chị **N**. Chị **N** đã được Toà án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh **D**. Xét thấy,

hôn nhân bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Hôn nhân giữa anh **D** và chị **N** mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2023 cho đến nay, đã không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh **D** yêu cầu được ly hôn với chị **N** là có căn cứ, phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Anh **D** và chị **N** có ba con chung là **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2009; **Lê Thị Bảo T1**, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2014 và **Lê Ngọc Phương A**, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2019. Hiện nay, cháu **T** do chị **N** đang trực tiếp nuôi dưỡng, cháu **T1** và cháu **Phương A** do anh **D** đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh **D** yêu cầu giao cháu **T** cho chị **N** nuôi dưỡng; anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **T1** và cháu **Phương A**. Hội đồng xét xử xét thấy, chị **N** không có ý kiến gì về yêu cầu của anh **D** và hiện tại cháu **T** do chị **N** đang trực tiếp nuôi dưỡng; cháu **T1** và cháu **Phương A** đang được anh **D** nuôi dưỡng. Mặt khác, chị **N** đã dắt cháu **T** đi làm ăn, không có mặt tại nhà nên Tòa án không ghi nhận được nguyện vọng của cháu **T**. Hơn nữa, tại biên bản làm việc của Tòa án thì cháu **T1** có nguyện vọng sống với anh **D**. Đồng thời, để đảm bảo sự ổn định sinh hoạt, ăn ở, học hành, chăm sóc, nuôi dạy cháu **Phương A** và cháu **Phương A** cũng còn rất nhỏ nên cần có sự chăm sóc chu đáo từ người mẹ. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu giao con chung là cháu **T** cho chị **N** của anh **D** và yêu cầu được nuôi con chung là cháu **T1**, cháu **Phương A** là chính đáng nên được chấp nhận. Giao cháu **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2009 cho chị **N** tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao cháu **Lê Thị Bảo T1**, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2014 và **Lê Ngọc Phương A**, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2019 cho anh **D** tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Anh **D** và chị **N** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Anh **Lê Minh D** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về nợ chung, nợ riêng: Anh **Lê Minh D** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh **Lê Minh D** phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các điều 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh **Lê Minh D** đối với chị **Đặng Thị N**. Xử cho anh **Lê Minh D** được ly hôn với chị **Đặng Thị N**.

2. Về con chung: Giao cháu **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2009 cho chị **Đặng Thị N** tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Giao cháu **Lê Thị Bảo T1**, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2014 và **Lê Ngọc Phương A**, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2019 cho anh **Lê Minh D** tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh **Lê Minh D** và chị **Đặng Thị N** không cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh **Lê Minh D** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung, nợ riêng: Anh **Lê Minh D** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh **Lê Minh D** phải chịu số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013250 ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự **huyện C, tỉnh Cà Mau**. Anh **Lê Minh D** đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự*

*nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- UBND xã Trần Thới, huyện C, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Chí Thêm**